

Số: 23 /CBTT-DAP

Hà Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 được kiểm toán:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
 - Có Không
- Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 11/3/2026 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC đã được kiểm toán năm 2025;
Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Anh Dũng

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2025 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Năm 2025	Năm 2024		
Báo cáo tài chính	630.831.836.799	174.638.495.743	456.193.341.056	261,2%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.651.994.006.900	3.392.023.440.273	2.259.970.566.627	66,6%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	28.316.934.507	26.795.943.441	1.520.991.066	5,7%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.623.677.072.393	3.365.227.496.832	2.258.449.575.561	67,1%
4	Giá vốn hàng bán	4.684.068.543.781	2.994.065.374.737	1.690.003.169.044	56,1%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	939.608.528.612	371.162.122.095	568.446.406.517	153,2%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	87.550.833.842	49.563.858.756	37.986.975.086	76,6%
7	Chi phí tài chính	8.973.685.322	6.323.143.503	2.650.541.819	41,9%
8	Chi phí bán hàng	95.847.743.119	88.184.259.562	7.663.483.557	8,7%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	133.055.464.455	107.554.898.815	25.500.565.640	23,7%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	789.282.469.558	218.663.678.971	570.618.790.587	261,0%
11	Thu nhập khác	1.832.003.373	1.201.237.177	630.766.196	52,5%
12	Chi phí khác	577.704.757	462.048.565	115.656.192	25,0%
13	Lợi nhuận khác	1.254.298.616	739.188.612	515.110.004	69,7%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	790.536.768.174	219.402.867.583	571.133.900.591	260,3%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	159.704.931.375	44.764.371.840	114.940.559.535	256,8%
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	630.831.836.799	174.638.495.743	456.193.341.056	261,2%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 630.832 triệu đồng, tăng 456.193 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 261,2% là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 66,6% do tăng sản lượng tiêu thụ và giá bán bình quân kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước (sản lượng DAP tiêu thụ tăng 7,1%, giá bán bình quân tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2024). Ngoài ra, trong năm 2025 Công ty phát sinh khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh hóa chất.

- Giá vốn hàng bán kỳ này tăng 56,4% so cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán do tăng sản lượng tiêu thụ như phân tích ở trên. Tuy nhiên, tốc độ tăng giá vốn thấp hơn tốc độ tăng doanh thu nên lợi nhuận gộp tăng 153,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 76,6% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là tăng thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.


- Chi phí tài chính kỳ này tăng 41,9% so với cùng kỳ năm trước do tăng chiết khấu thanh toán và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng tăng 8,7%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 23,7%.

- Thu nhập khác tăng 52,5% trong khi chi phí khác tăng 25,0% làm cho lợi nhuận khác tăng 69,7%

- Chi phí khác kỳ này giảm 82,17% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, năm 2025 giá phân bón trên thị trường thế giới tăng, nhu cầu sử dụng phân bón tăng, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty ổn định, các chỉ tiêu về doanh thu và chi phí đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên tốc độ tăng doanh thu cao hơn tốc độ tăng chi phí nên lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 456.193 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 261,2% .

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố. 

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DAP-VINACHEM
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17/03/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch	
Ông: Vũ Văn Bằng	Thành viên	
Ông: Lê Ngọc Nhân	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Phiến	Thành viên	
Ông: Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà: Nguyễn Thị Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Thị Hiền	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông: Hà Trung Kiên	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà: Phạm Thị Nhung	Thành viên	
Ông: Trần Văn Đoàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Văn Bằng - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



Số: 060326.006/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM được lập ngày 05 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.10 trong phần Thuyết minh của Báo cáo tài chính, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao Tài sản cố định, Công ty đã giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng, số giảm khấu hao Tài sản cố định của 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian sử dụng còn lại của Tài sản cố định.

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 40 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu hàng tồn kho, tài sản cố định, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán, các chỉ tiêu giá vốn hàng bán, chi phí thuế TNDN hiện hành trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các chỉ tiêu MS01, MS02, MS10, MS21 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 05/TB-KTNN ngày 05/01/2026 của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 26/02/2025.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4062-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.473.354.025.721	1.767.940.863.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	47.886.373.122	30.831.262.123
111	1. Tiền		47.886.373.122	30.831.262.123
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.505.000.000.000	1.145.150.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.505.000.000.000	1.145.150.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.707.247.779	170.379.531.956
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	23.803.900.792	52.859.218.895
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	82.796.589.081	51.165.888.894
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	97.891.695.995	68.274.442.805
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.784.938.089)	(1.920.018.638)
140	IV. Hàng tồn kho	09	693.910.395.999	415.178.462.144
141	1. Hàng tồn kho		693.910.395.999	415.178.462.144
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.850.008.821	6.401.607.209
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	540.810.609	254.700.201
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		888.238.203	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	22.420.960.009	6.146.907.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		565.633.997.312	477.005.925.610
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.318.138.030	1.613.526.830
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.318.138.030	1.613.526.830
220	II. Tài sản cố định		477.348.536.346	458.062.844.756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	471.982.086.647	457.812.844.756
222	- Nguyên giá		2.611.225.496.159	2.509.552.805.985
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.139.243.409.512)	(2.051.739.961.229)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.158.116.363	-
225	- Nguyên giá		5.389.941.818	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.825.455)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	208.333.336	250.000.000
228	- Nguyên giá		430.000.000	430.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(221.666.664)	(180.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	81.232.434.882	10.726.758.498
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		81.232.434.882	10.726.758.498
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.267.911.178	4.267.911.178
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(732.088.822)	(732.088.822)
260	V. Tài sản dài hạn khác		466.976.876	2.334.884.348
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	466.976.876	2.334.884.348
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.038.988.023.033	2.244.946.789.042

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		773.815.220.606	461.820.609.414
310	I. Nợ ngắn hạn		767.441.908.884	459.579.586.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	321.200.414.664	297.457.245.885
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	15.407.390.577	32.263.449.015
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	38.312.463.957	20.542.548.010
314	4. Phải trả người lao động		183.859.427.564	96.345.836.446
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	53.757.770.505	1.599.585.909
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	12.496.095.453	1.965.725.199
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	118.574.817.398	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.833.528.766	9.405.195.950
330	II. Nợ dài hạn		6.373.311.722	2.241.023.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.241.023.000	2.241.023.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.132.288.722	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.265.172.802.427	1.783.126.179.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.265.172.802.427	1.783.126.179.628
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		159.762.168.000	126.092.311.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		644.311.634.427	195.934.868.628
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.479.797.628	21.296.372.885
421b	LNST chưa phân phối năm nay		630.831.836.799	174.638.495.743
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.038.988.023.033	2.244.946.789.042

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Đặng Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.651.994.006.900	3.392.023.440.273
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	28.316.934.507	26.795.943.441
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.623.677.072.393	3.365.227.496.832
11	4. Giá vốn hàng bán	25	4.684.068.543.781	2.994.065.374.737
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		939.608.528.612	371.162.122.095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	87.550.833.842	49.563.858.756
22	7. Chi phí tài chính	27	8.973.685.322	6.323.143.503
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>903.688.200</i>	<i>423.463.769</i>
25	8. Chi phí bán hàng	28	95.847.743.119	88.184.259.562
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	133.055.464.455	107.554.898.815
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		789.282.469.558	218.663.678.971
31	11. Thu nhập khác	30	1.832.003.373	1.201.237.177
32	12. Chi phí khác	31	577.704.757	462.048.565
40	13. Lợi nhuận khác		1.254.298.616	739.188.612
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		790.536.768.174	219.402.867.583
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	159.704.931.375	44.764.371.840
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>630.831.836.799</u>	<u>174.638.495.743</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	<u>4.318</u>	<u>1.195</u>

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Đặng Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		790.536.768.174	219.402.867.583
	2. Điều chỉnh cho các khoản		32.673.907.016	119.335.642.730
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		90.362.471.268	158.734.524.423
03	- Các khoản dự phòng		(135.080.549)	(7.258.576.541)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(447.305.682)	(40.019.216)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.009.866.221)	(32.523.749.705)
06	- Chi phí lãi vay		903.688.200	423.463.769
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		823.210.675.190	338.738.510.313
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.673.894.505)	(37.218.440.630)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(278.731.933.855)	(62.554.059.725)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		155.202.371.020	228.661.317.872
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.581.797.064	24.846.534.996
14	- Tiền lãi vay đã trả		(870.480.306)	(423.463.769)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(139.717.592.672)	(36.879.697.761)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.819.317.000)	(10.434.154.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		554.181.624.936	444.736.547.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(220.972.942.618)	(41.290.546.071)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		265.305.909	509.090.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(995.000.000.000)	(1.235.150.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		635.150.000.000	699.150.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.502.195.709	31.743.924.383
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(523.055.441.000)	(545.037.530.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.147.417.640.431	422.370.034.716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.030.100.476.129)	(422.370.034.716)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(131.498.910.000)	(87.665.940.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.181.745.698)	(87.665.940.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.944.438.238	(187.966.923.627)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.831.262.123	218.744.560.184
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		110.672.761	53.625.566
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>47.886.373.122</u>	<u>30.831.262.123</u>

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Đặng Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17/03/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.461.099.000.000 VND; tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 685 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 663 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và Kinh doanh phân bón nông nghiệp, cụ thể:

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không ở; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, giá phân bón trên thị trường thế giới có xu hướng tăng trở lại từ quý I/2025 do nhu cầu phục hồi tại các thị trường lớn như Mỹ, Brazil và Ấn Độ, khiến giá đầu ra và đầu vào của doanh nghiệp Việt Nam cũng chịu tác động đáng kể. Trong nước, nhu cầu phân bón dần phục hồi so với năm trước, đặc biệt tại khu vực miền Tây và Tây Nguyên nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và tăng diện tích gieo trồng.

Do các nguyên nhân trên, doanh thu thuần và giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong năm 2025 tăng lần lượt là 2.258,45 tỷ VND (tương đương tăng 67%) và 1.690,0 tỷ VND (tương đương tăng 56%) so với năm 2024.

Cũng bởi ảnh hưởng về giá giữa các khu vực và nhu cầu tăng trở lại ở thị trường quốc tế, trong năm 2025, hoạt động xuất khẩu phân bón của Công ty tiếp tục được đẩy mạnh, làm thay đổi cơ cấu doanh thu. Các đơn hàng xuất khẩu thường không phát sinh chiết khấu thương mại hoặc chi phí bán hàng cao như nội địa, góp phần giúp chi phí bán hàng và chiết khấu thương mại trong năm duy trì ổn định, biến động tăng nhẹ so với mức tăng doanh thu năm trước.

Những nguyên nhân trên đã dẫn tới lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm tăng 570,6 tỷ VND, tương đương mức tăng 275,7% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo phương pháp trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Trong năm 2025, Công ty thực hiện ước tính bổ sung chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung khi xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước. Việc thay đổi ước tính kế toán khi xác định giá trị sản phẩm dở dang làm tăng giá trị sản phẩm dở dang cuối năm và giảm giá vốn 1,8 tỷ VND so với ước tính cũ và không làm thay đổi phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang đã áp dụng nhất quán qua các năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Giá trị ghi nhận ban đầu

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- TSCĐ dùng trong quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, TSCĐ dùng trong quản lý phục vụ sản xuất được Công ty thực hiện khấu hao nhanh bằng 2 lần so với mức trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng thêm 13.834.779.658 đồng so với mức trích khấu hao thông thường.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP được gửi bán, được bán ra hàng tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định của công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm, tùy thuộc vào chu kỳ sửa chữa lớn của tài sản.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện và chi phí vận chuyển DAP, chi phí thường sản lượng tiêu thụ,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	725.941.547	588.079.714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.160.431.575	30.243.182.409
	47.886.373.122	30.831.262.123

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.505.000.000.000	-	1.145.150.000.000	-
	1.505.000.000.000	-	1.145.150.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm có giá trị 1.505.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(732.088.822)	5.000.000.000	(732.088.822)
	5.000.000.000	(732.088.822)	5.000.000.000	(732.088.822)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2025:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Thành phố Hải Phòng	3,86%	3,86%	Tái chế phế liệu phi kim.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	8.299.545.967	-	37.785.759.195	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	8.250.070.473	-	22.209.472.618	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	-	11.422.782.000	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Supe phot phat và Hóa chất Lâm Thao	-	-	4.153.504.577	-
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	37.813.550	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	11.661.944	-	-	-
<i>Bên khác</i>	15.504.354.825	(1.258.232.197)	15.073.459.700	(1.393.312.746)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	5.423.346.756	(322.990.637)	11.795.638.211	(653.477.346)
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	8.800.987.500	-	-	-
- Các khách hàng khác	1.280.020.569	(935.241.560)	3.277.821.489	(739.835.400)
	23.803.900.792	(1.258.232.197)	52.859.218.895	(1.393.312.746)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.268.000.000	-	59.450.000	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.268.000.000	-	59.350.000	-
- Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	-	-	100.000	-
Bên khác	80.528.589.081	-	51.106.438.894	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hải Việt	-	-	21.756.865.900	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Hiteco	-	-	9.576.396.560	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đình Lào Cai	-	-	18.583.706.499	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	32.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ kỹ thuật Đông Hoa	35.088.695.624	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng số 7	4.113.770.133	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	9.326.123.324	-	1.189.469.935	-
	82.796.589.081	-	51.165.888.894	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	629.626.082	-	387.261.479	-
- Tạm ứng	246.393.600	-	397.852.858	-
- Ký cược, ký quỹ	587.165.439	-	587.165.439	-
- Phải thu Cục thuế Hải Phòng ⁽¹⁾	95.178.636.724	-	65.808.480.263	-
- Phải thu khác	1.249.874.150	(526.705.892)	1.093.682.766	(526.705.892)
	97.891.695.995	(526.705.892)	68.274.442.805	(526.705.892)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
- Ký cược, ký quỹ	704.611.200	-	-	-
	2.318.138.030	-	1.613.526.830	-

(1) Tiền thuế GTGT đầu vào được hoàn giai đoạn từ tháng 7/2025 đến hết tháng 12/2025 đối với trường hợp xuất khẩu của CSKD trực tiếp sản xuất theo quy định Điều 29 Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025, số tiền 94.758.695.711 VND và số tiền thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013, số tiền 419.941.013 VND.

Ngày 12/2/2026, Cục thuế Thành phố Hải Phòng đã ban hành thông báo số 215/QĐ-HPH-KDT về việc hoàn khoản thuế GTGT từ xuất khẩu với tổng số tiền là 94.758.695.711 VND.

8. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	1.708.515.996	450.283.799	2.608.555.491	1.215.242.745
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	1.039.530.800	311.859.240	1.039.530.800	519.765.400
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS) (nay là Công ty TNHH Cường Ngoan)	51.100.000	-	105.600.000	-
Công ty TNHH Vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	140.000.000	-	140.000.000	42.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	461.415.196	138.424.559	1.306.954.691	653.477.345
+ Phải thu khác	526.705.892	-	526.705.892	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Các đối tượng khác	209.175.892	-	209.175.892	-
	2.235.221.888	450.283.799	3.135.261.383	1.215.242.745

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	458.089.369.604	-	252.550.236.346	-
- Công cụ, dụng cụ	88.428.003.255	-	67.324.655.613	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.698.857.553	-	9.411.074.731	-
- Thành phẩm	124.644.970.319	-	63.086.159.561	-
- Hàng hóa	208.896.891	-	22.806.335.893	-
- Hàng gửi bán	5.840.298.377	-	-	-
	693.910.395.999	-	415.178.462.144	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	81.232.434.882	10.726.758.498
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và MAP	6.594.356.307	3.937.705.814
Xây dựng, cải tạo nhà hành chính	21.211.201.225	2.117.821.738
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	23.465.957.091	1.595.115.866
Bồn axit photphoric loãng	27.439.712.513	1.413.311.058
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SIF ₆	1.841.956.097	616.542.174
Các công trình khác	679.251.649	1.046.261.848
	81.232.434.882	10.726.758.498

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	997.731.086.087	1.105.542.446.333	318.488.995.069	1.658.494.004	86.131.784.492	2.509.552.805.985
- Mua trong năm	9.460.877.138	50.644.834.190	42.166.798.285	446.280.411	1.578.085.200	104.296.875.224
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.624.185.050)	-	-	(2.624.185.050)
Số dư cuối năm	1.007.191.963.225	1.156.187.280.523	358.031.608.304	2.104.774.415	87.709.869.692	2.611.225.496.159
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	605.228.697.148	1.076.738.032.522	295.242.002.597	1.575.108.349	72.956.120.613	2.051.739.961.229
- Khấu hao trong năm	54.161.342.604	19.495.178.559	13.233.306.375	265.511.725	2.933.639.886	90.088.979.149
- Hao mòn tài sản hình thành từ nguồn quỹ KTPL	38.654.184	-	-	-	-	38.654.184
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.624.185.050)	-	-	(2.624.185.050)
Số dư cuối năm	659.428.693.936	1.096.233.211.081	305.851.123.922	1.840.620.074	75.889.760.499	2.139.243.409.512
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	392.502.388.939	28.804.413.811	23.246.992.472	83.385.655	13.175.663.879	457.812.844.756
Tại ngày cuối năm	347.763.269.289	59.954.069.442	52.180.484.382	264.154.341	11.820.109.193	471.982.086.647

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.386.821.222.417 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	5.389.941.818	5.389.941.818
Số dư cuối năm	5.389.941.818	5.389.941.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	231.825.455	231.825.455
Số dư cuối năm	231.825.455	231.825.455
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	5.158.116.363	5.158.116.363

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	430.000.000	430.000.000
Số dư cuối năm	430.000.000	430.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	180.000.000	180.000.000
- Khấu hao trong năm	41.666.664	41.666.664
Số dư cuối năm	221.666.664	221.666.664
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	250.000.000	250.000.000
Tại ngày cuối năm	208.333.336	208.333.336

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	27.888.836	-
- Chi phí quảng cáo	33.950.617	-
- Chi phí bảo hiểm	296.501.486	254.700.201
- Cước vận chuyển, bốc xếp	182.469.670	-
	540.810.609	254.700.201
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	466.976.876	2.334.884.348
	466.976.876	2.334.884.348

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	(Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	1.147.417.640.431	1.029.920.811.401	117.496.829.030	117.496.829.030
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (1)	-	-	1.062.966.742.090	976.318.830.470	86.647.911.620	86.647.911.620
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hồng Bàng	-	-	53.601.980.931	53.601.980.931	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương - PGD Trường Trinh (2)	-	-	30.848.917.410	-	30.848.917.410	30.848.917.410
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.077.988.368	-	1.077.988.368	1.077.988.368
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (3)	-	-	1.077.988.368	-	1.077.988.368	1.077.988.368
	-	-	1.148.495.628.799	1.029.920.811.401	118.574.817.398	118.574.817.398
b) Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	5.389.941.818	179.664.728	5.210.277.090	5.210.277.090
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (3)	-	-	5.389.941.818	179.664.728	5.210.277.090	5.210.277.090
	-	-	5.389.941.818	179.664.728	5.210.277.090	5.210.277.090
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.077.988.368)	-	(1.077.988.368)	(1.077.988.368)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			4.132.288.722	4.132.288.722

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202500706 ngày 14/07/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay:
 - Đối với vay USD: đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm;
 - Đối với vay VND: đến 03 tháng là từ 3,8 đến 5,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 6,0%/năm;
- + Hình thức thực bảo đảm nợ vay: Các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ nguồn vốn vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/06/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 86.647.911.620 VND.

(2) Hợp đồng hạn mức số 250165/CTD/NHNTHD ngày 31/12/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- + Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- + Hình thức thực bảo đảm nợ vay: Các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ nguồn vốn vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/06/2022;
 - Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng tiêu thụ đã ký kết và sẽ ký kết trong tương lai, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng; cùng với toàn bộ quyền, lợi ích và tiền thu được liên quan đến các khoản phải thu này, theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 250164/TC/NHNTHD ngày 31/10/2025;
 - Hàng hóa luân chuyển phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm, hàng tồn kho), cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, khoản bồi hoàn và tiền thu được phát sinh từ việc khai thác, bán, chuyển nhượng hoặc xử lý các hàng hóa này, theo các Hợp đồng cấp tín dụng đã ký kết với Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 250163/TC/NHNTHD ngày 31/10/2025;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 30.848.917.410 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất năm	Số dư tại	Số dư tại
						31/12/2025	(Đã điều chỉnh)
			VND			VND	VND
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (3)	Hợp đồng số 3140/HĐCTTC ngày 23/10/2025	Xe ô tô Land Cruiser	5.389.941.818	60 tháng	Lãi suất tham chiếu + biên độ	5.210.277.090	-
						5.210.277.090	-

- Lãi suất thuê được tính bằng (=) lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ. Trong đó:

+ Biên độ: 3%

+ Lãi suất tham chiếu được xác định: Là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ tổ chức kinh tế VND 12 tháng trả lãi sau do BSL công bố (Trong đó: lãi suất tham chiếu tại 31/12/2025 là 5,2%); lãi suất tham chiếu được điều chỉnh 03 tháng/01 lần hoặc theo thông báo của bên cho thuê trong từng thời kỳ. Ngày điều chỉnh lãi suất tham chiếu là ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý (tức các ngày 01/01; 01/4; 01/7 và 01/10).

- Lãi suất quá hạn bằng 150% khoản nợ gốc quá hạn; Lãi suất chậm trả bằng 10%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.526.889.734	2.526.889.734	13.630.540.269	13.630.540.269
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	-	13.403.046.009	13.403.046.009
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	1.761.211.422	1.761.211.422	227.494.260	227.494.260
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	607.674.312	607.674.312	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	158.004.000	158.004.000	-	-
<i>Bên khác</i>	318.673.524.930	318.673.524.930	283.826.705.616	283.826.705.616
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	65.536.940.000	65.536.940.000
- OBLENE CO, LIMITED	81.972.117.050	81.972.117.050	53.298.008.035	53.298.008.035
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	119.004.943.138	119.004.943.138	37.968.163.982	37.968.163.982
- Đối tượng khác	117.696.464.742	117.696.464.742	127.023.593.599	127.023.593.599
	321.200.414.664	321.200.414.664	297.457.245.885	297.457.245.885

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	241.305.081
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	241.305.081
<i>Bên khác</i>	15.407.390.577	32.022.143.934
- Liven Nutrients PTE. LTD	2.664.546.000	22.738.245.203
- Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	6.985.465.814	1.985.957.140
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	2.698.174.999	2.174.458.330
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	1.259.918.784	-
- Các khách hàng khác	1.799.284.980	5.123.483.261
	15.407.390.577	32.263.449.015

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.192.058.066	161.041.077.560	164.232.317.444	-	818.182
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	474.029.115	474.029.115	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.037.920.474	159.704.931.375	139.717.592.672	-	37.025.259.177
- Thuế thu nhập cá nhân	-	312.569.470	5.155.154.413	4.181.337.285	-	1.286.386.598
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	6.146.907.008	-	8.190.993.388	24.465.046.389	22.420.960.009	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	894.357.065	894.357.065	-	-
	6.146.907.008	20.542.548.010	335.460.542.916	333.964.679.970	22.420.960.009	38.312.463.957

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Trong năm 2025, Công ty được giảm tiền thuê đất năm 2024 theo Công văn số 848/QĐ-CCTKV03 ngày 19/05/2025 của Cục thuế Chi cục Khu vực III với tổng số tiền 7.339.514.000 VND và được giảm tiền thuê đất năm 2025 theo Công văn số 2295/QĐ-HPH ngày 25/09/2025 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng với tổng số tiền 6.655.931.738 VND.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	33.207.894	-
- Trích trước tiền điện, viễn thông	1.473.177.323	1.599.585.909
- Chi phí trích trước tạm tính giá trị hàng tồn kho nhập mua	52.251.385.288	-
	53.757.770.505	1.599.585.909

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	264.663.384	1.066.796.467
- Bảo hiểm xã hội	167.124.300	97.578.810
- Bảo hiểm y tế	28.649.880	16.882.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.549.960	7.503.240
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽¹⁾	11.304.602.285	152.062.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	721.505.644	624.902.392
+ Phải trả Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem ⁽²⁾	222.451.196	222.451.196
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai ⁽²⁾	222.451.196	222.451.196
+ Phải trả khác	276.603.252	180.000.000
	12.496.095.453	1.965.725.199
b) Dài hạn		
- Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng ⁽³⁾	2.241.023.000	2.241.023.000
	2.241.023.000	2.241.023.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Phải trả Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem ⁽³⁾	222.451.196	222.451.196
	222.451.196	222.451.196

(1) Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phục vụ bảo lãnh dự thầu các gói thầu xây dựng các hạng mục xây dựng cơ bản tại Công ty trong năm 2025 với tổng số tiền 4.098.274.000 VND và khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phục vụ thực hiện hợp đồng mua bán quặng với tổng số tiền 7.206.328.285 VND.

(2) Hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 có nội dung chi tiết như sau:

- Nội dung hợp tác: Nghiên cứu và xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng các cấp phối Phosphogypsum gia cố làm base, subbase cho công trình giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng;
- Kinh phí thực hiện dự tính là 8.574.615.000 VND (đã bao gồm VAT) được chia đều cho 3 đơn vị tham gia là Công ty Cổ phần DAP - Vinachem, Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai;
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là đại diện các bên thực hiện ký kết hợp đồng, giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện với các nhà thầu, chịu trách nhiệm chính về công tác thực hiện hợp đồng;
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2025: Nhà thầu đã thực hiện thi công xong công trình thử nghiệm san lấp, đắp nền cấp phối Phosphogypsum, Công ty đã phân bổ chi phí cho Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai.

(3) Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng (Ủy ban) về kinh phí giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn (Khoản giải phóng mặt bằng do Ủy ban tạm ứng cho Công ty để thực hiện đền bù, sau đó khoản tiền đền bù sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải nộp hàng năm và Công ty có trách nhiệm trả lại tiền đã ứng trước cho Ủy ban).

Ngày 05/09/2022, Công ty đã gửi Công văn cho UBND Thành phố Hải Phòng đề nghị hướng dẫn thủ tục hoàn trả khoản kinh phí kể trên. Đến ngày 21/09/2022, Ủy ban có công văn giao Sở Tài chính Hải Phòng và các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, hướng dẫn Công ty. Ngày 13/03/2023, Sở Tài chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuế đất. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất các thủ tục này.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.461.099.000.000	111.687.289.000	129.300.510.885	1.702.086.799.885
Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	-	174.638.495.743	174.638.495.743
Trích lập các quỹ	-	14.405.022.000	(20.338.198.000)	(5.933.176.000)
Chia cổ tức	-	-	(87.665.940.000)	(87.665.940.000)
Số dư cuối năm trước	1.461.099.000.000	126.092.311.000	195.934.868.628	1.783.126.179.628
Số dư đầu năm nay	1.461.099.000.000	126.092.311.000	195.934.868.628	1.783.126.179.628
Lãi trong năm nay	-	-	630.831.836.799	630.831.836.799
Trích lập các quỹ	-	33.669.857.000	(50.956.161.000)	(17.286.304.000)
Chia cổ tức	-	-	(131.498.910.000)	(131.498.910.000)
Số dư cuối năm nay	1.461.099.000.000	159.762.168.000	644.311.634.427	2.265.172.802.427

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-DHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		174.638.495.743
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	20%	33.669.857.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10%	16.834.929.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty		451.375.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND)	9%/VĐL	131.498.910.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	64,00	935.103.360.000	64,00
Cổ đông khác	525.995.640.000	36,00	525.995.640.000	36,00
	1.461.099.000.000	100,00	1.461.099.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	131.498.910.000	87.665.940.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	131.498.910.000	87.665.940.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	131.498.910.000	87.665.940.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	131.498.910.000	87.665.940.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	159.762.168.000	126.092.311.000
	159.762.168.000	126.092.311.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 21/HD-TĐ ngày 15/06/2020 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng tại Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng (nay là Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP Hải Phòng) để sử dụng với mục đích đất khu công nghiệp dùng để sản xuất kinh doanh đến ngày 19/05/2043. Diện tích khu đất thuê là 680.858,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tiền thuê đất được ổn định theo chu kỳ 05 năm từ ngày 01/06/2020 đến hết tháng 05/2025 theo Thông báo số 2329/TB-BQL ngày 12/06/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng. Từ tháng 06/2025 đến tháng 05/2030 đơn giá tiền thuê đất Công ty áp dụng theo Thông báo số 2430/TB-HPH ngày 26/9/2025 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/01/2025
	Số lượng	Số lượng
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:		
- Amoniac (tấn)	-	1.019,46
- Phân bón DAP (tấn)	853,95	5.679,58

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	602.021,99	998.328,44

d) Vàng ngoại tệ

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
- Vàng 14K	Chi	60	60

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.293.584.472.537	57.162.995.232
Doanh thu bán thành phẩm	4.339.954.899.109	3.282.096.365.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.292.704.398	52.177.515.113
Doanh thu khác	1.161.930.856	586.564.567
	5.651.994.006.900	3.392.023.440.273
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	324.042.914.353	290.104.507.585

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	28.316.934.507	26.795.943.441
	28.316.934.507	26.795.943.441
Trong đó: Chiết khấu cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	4.320.782.485	6.298.946.983

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	1.129.825.168.542	46.244.757.474
Giá vốn của thành phẩm	3.551.931.316.019	2.947.683.353.428
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.449.549.206)
Giá vốn dịch vụ	1.150.128.364	1.012.488.496
Giá vốn hoạt động khác	1.161.930.856	574.324.545
	4.684.068.543.781	2.994.065.374.737

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.744.560.312	32.014.658.797
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.007.231.993	16.290.004.840
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	447.305.682	40.019.216
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	351.735.855	1.219.175.903
	87.550.833.842	49.563.858.756
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	351.735.855	1.219.175.903

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	903.688.200	423.463.769
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.727.083.726	2.900.194.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.270.048.717	2.617.751.622
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	381.733.600
Chi phí tài chính khác	72.864.679	-
	8.973.685.322	6.323.143.503
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	161.999.551	382.685.617

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.405.590	292.456.224
Chi phí nhân công	7.631.574.861	5.332.137.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.482.935.705	71.213.715.093
Chi phí khác bằng tiền	13.726.826.963	11.345.950.661
	95.847.743.119	88.184.259.562
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	514.000.000	200.000.000

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.671.988.950	4.270.315.798
Chi phí nhân công	74.266.792.831	47.882.212.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.904.822.492	2.735.594.216
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(135.080.549)	(6.190.760.935)
Thuế, phí và lệ phí	265.789.147	777.844.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.273.363.359	22.470.303.105
Chi phí khác bằng tiền	21.807.788.225	35.609.389.505
	133.055.464.455	107.554.898.815

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	265.305.909	509.090.908
Thu tiền mua hồ sơ thầu	161.870.373	-
Tiền phạt thu được	-	200.000.000
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	97.592.039	70.096.941
Bảo hiểm bồi thường tổn thất thu được	500.582.412	-
Thu nhập khác	806.652.640	422.049.328
	1.832.003.373	1.201.237.177

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	145.743.539	46.909.121
Tiền thu hồi hoàn thuế GTGT	431.253.526	174.673.317
Chi phí khác	707.692	240.466.127
	577.704.757	462.048.565

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	790.536.768.174	219.402.867.583
Các khoản điều chỉnh tăng	7.830.779.259	4.819.046.491
- Chi phí không hợp lệ	6.933.890.881	4.819.046.491
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	556.526.378	-
- Thù lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	340.362.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(948.238.965)
- Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế	-	(948.238.965)
Thu nhập chịu thuế TNDN	798.367.547.433	223.273.675.109
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	159.673.509.487	44.654.735.022
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	31.421.888	109.636.818
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	159.704.931.375	44.764.371.840
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.037.920.474	9.153.246.395
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(139.717.592.672)	(36.879.697.761)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	37.025.259.177	17.037.920.474

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	630.831.836.799	174.638.495.743
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	630.831.836.799	174.638.495.743
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.318	1.195

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.060.450.603.849	2.380.209.808.043
Chi phí nhân công	310.625.210.596	204.680.808.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.805.944.890	158.379.512.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.295.550.746	319.925.300.223
Chi phí khác bằng tiền	36.099.638.311	47.733.184.830
	3.857.276.948.392	3.110.928.614.257

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.160.431.575	-	-	47.160.431.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.910.658.698	2.318.138.030	-	122.228.796.728
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.505.000.000.000	-	-	1.505.000.000.000
	1.672.071.090.273	2.318.138.030	-	1.674.389.228.303

Tại ngày 01/01/2025

Tiền và các khoản tương đương tiền	30.243.182.409	-	-	30.243.182.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.213.643.062	1.613.526.830	-	120.827.169.892
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.145.150.000.000	-	-	1.145.150.000.000
	1.294.606.825.471	1.613.526.830	-	1.296.220.352.301

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ thuê tài chính	118.574.817.398	4.132.288.722	-	122.707.106.120
Phải trả người bán, phải trả khác	333.696.510.117	2.241.023.000	-	335.937.533.117
Chi phí phải trả	53.757.770.505	-	-	53.757.770.505
	506.029.098.020	6.373.311.722	-	512.402.409.742

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	299.422.971.084	2.241.023.000	-	301.663.994.084
Chi phí phải trả	1.599.585.909	-	-	1.599.585.909
	301.022.556.993	2.241.023.000	-	303.263.579.993

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	5.389.941.818	-

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Hoạt động xuất bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.711.890.295.7	2.911.786.776.5	5.623.677.072.393
Giá vốn tương ứng	2.285.893.112.1	2.398.175.431.5	4.684.068.543.781
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	425.997.183.603	513.611.345.009	939.608.528.612
Tổng chi phí mua tài sản cố định			174.802.551.608
Tài sản không phân bổ			3.038.988.023.033
Tổng tài sản			3.038.988.023.033
Nợ phải trả không phân bổ			773.815.220.606
Tổng nợ phải trả không phân bổ			773.815.220.606

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.042.914.353	290.104.507.585
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	39.070.364.000	43.625.325.730
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	34.338.000.000	31.026.935.500
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	65.055.538.750	43.416.998.050
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	62.440.000.000	171.817.228.520
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	295.838.503	218.019.785
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	106.253.173.100	-
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	16.590.000.000	-
Chiết khấu thương mại	4.320.782.485	6.298.946.983
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	763.261.110	855.595.992
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.290.161.375	868.339.961
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	1.248.800.000	3.881.272.320
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	686.760.000	693.738.710
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	331.800.000	-
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	268.667.053.959	251.498.580.355
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	32.713.086.917	38.096.519.070
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	28.284.892.700	27.090.005.643
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	53.545.948.863	35.846.514.546
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	48.931.810.415	150.345.395.686
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	266.850.735	120.145.410
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	91.241.783.582	-
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	13.682.680.747	-
Mua hàng	641.513.224.068	667.808.889.758
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	930.900.000	930.900.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	574.626.278.774	617.295.229.299
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	19.482.175.538	12.213.975.600
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	20.310.000.000	5.698.900.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	19.444.599.000	29.258.400.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	7.272.727
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	3.140.539.471	2.404.212.132
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	496.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	596.562.000	-
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	913.735.185	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	1.572.434.100	-
Doanh thu tài chính	351.735.855	1.219.175.903
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	351.735.855	1.219.175.903
Chi phí tài chính (Chiết khấu thanh toán)	161.999.551	382.685.617
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	315.838.218
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	110.515.250	66.847.399
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	51.484.301	-

Chi phí bán hàng	514.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	514.000.000	200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao và thu nhập khác của Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch	191.000.000	222.046.000
- Vũ Văn Bằng	Thành viên	96.000.000	77.114.000
- Lê Ngọc Nhân	Thành viên	96.000.000	77.114.000
- Nguyễn Văn Phiến	Thành viên	162.000.000	155.212.000
- Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)	66.182.000	-
- Nguyễn Thị Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)	48.818.000	178.237.000
- Nguyễn Anh Dũng	Thư ký HĐQT	72.000.000	52.636.000
		732.000.000	762.359.000

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của Ban kiểm soát

- Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)	154.545.000	127.515.000
- Hà Trung Kiên	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)	322.969.000	716.415.000
- Phạm Thị Nhung	Thành viên	72.000.000	49.909.000
- Trần Văn Đoàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)	49.636.000	-
- Lương Thành Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024)	-	22.045.000
		599.150.000	915.884.000

Tiền lương, thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

- Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	1.338.543.800	867.399.200
- Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	1.190.564.000	767.274.600
- Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.195.287.200	768.060.400
- Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.194.776.600	723.068.800
- Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.206.076.000	405.568.400
- Lê Thị Hiền	Kế toán trưởng	783.056.000	650.846.000
		6.908.303.600	4.182.217.400

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ Thông báo kết quả Kiểm toán số 05/TB-KTNN ngày 05/01/2026 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
			năm trước		
a/ Bảng cân đối kế toán					
- Hàng tồn kho (1)	141	413.870.280.353	415.178.462.144	1.308.181.791	
- Tài sản cố định hữu hình (2)	221	451.259.514.278	457.812.844.756	6.553.330.478	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3)	313	18.970.245.556	20.542.548.010	1.572.302.454	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4)	421	189.645.658.813	195.934.868.628	6.289.209.815	
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán (1), (2)	11	3.001.926.887.006	2.994.065.374.737	(7.861.512.269)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)	51	43.192.069.386	44.764.371.840	1.572.302.454	
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế (3), (4)	01	211.541.355.314	219.402.867.583	7.861.512.269	
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (2)	02	158.379.512.377	158.734.524.423	355.012.046	
- Tăng, giảm hàng tồn kho (1)	10	(61.245.877.934)	(62.554.059.725)	(1.308.181.791)	
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (2)	21	(34.382.203.547)	(41.290.546.071)	(6.908.342.524)	

(*) Chi tiết các nội dung điều chỉnh hồi tố do sai sót và các ước tính kế toán chưa phù hợp trong năm 2024 và các năm trước như sau:

(1) Điều chỉnh tăng Hàng tồn kho và giảm Giá vốn hàng bán số tiền 1.308.181.791 đồng do xác định lại giá trị sản phẩm dở dang.

(2) Điều chỉnh tăng nguyên giá Tài sản cố định số tiền 6.908.342.524 đồng và khấu hao tương ứng số tiền 355.012.046 đồng đối với chi phí sửa chữa, cải tạo trạm biến áp đủ điều kiện tăng nguyên giá TSCĐ.

(3) Điều chỉnh tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 1.572.302.454 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh trên.

(4) Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 6.289.209.815 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh trên.

Người lập biểu

Đặng Thị Hoa

Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng

